

Số: 27/QĐ-BQLVQGNC

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2025
của Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa**

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA NÚI CHỨA

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù và các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2025 của Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa (Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp và Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Ban quản lý Vườn quốc gia Núi Chúa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lãnh đạo BQLVQGNC;
- Lưu: VT, HCTH.



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tiếp

BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA NÚI CHỨA

Chương: 599

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-BQLVQGNC ngày 25/12/2024 của BQLVQG Núi Chúa)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1 + 2)	8.193.680.000
1	Chi quản lý hành chính	-
2	Chi sự nghiệp kinh tế (2.1 + 2.2)	8.193.680.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2.1.1 + 2.1.2)	5.061.200.000
2.1.1	Lương và các khoản phụ cấp theo lương	4.417.700.000
-	Mức tiền Lương	3.359.483.000
	<i>Tiểu mục 6001: Lương, ngạch bậc (108,080 x 2.340.000 đồng)</i>	<i>3.034.886.000</i>
	<i>Biên chế vắng mặt</i>	<i>324.597.000</i>
-	Phụ cấp lương	313.030.000
	<i>Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ (4,3 x 2.340.000 đồng)</i>	<i>120.744.000</i>
	<i>Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực (6,2 x 2.340.000 đồng)</i>	<i>174.096.000</i>
	<i>Tiểu mục 6113: Phụ cấp theo nghề, theo công việc (0,1 x 2.340.000 đồng)</i>	<i>2.808.000</i>
	<i>Tiểu mục 6115: Phụ cấp vượt khung (0,5478 x 2.340.000 đồng)</i>	<i>15.382.000</i>
-	Các khoản đóng góp theo lương	745.187.000
	<i>Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội</i>	<i>539.072.000</i>
	<i>Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế</i>	<i>95.130.000</i>
	<i>Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn</i>	<i>63.420.000</i>
	<i>Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>31.710.000</i>
	<i>Tiểu mục 6349: Bảo hiểm tai nạn lao động</i>	<i>15.855.000</i>
2.1.2	Chi thường xuyên theo định mức (20 biên chế x 21.000.000 đ/bc; 10 biên chế x 20.000.000 đ/bc; 5 biên chế x 19.000.000 đ/bc)	643.500.000
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	64.350.000

-	Tiết kiệm lần 2	-
-	Chi hoạt động	579.150.000
-	Mục tiền thưởng	30.000.000
	<i>Tiểu mục 6249: Tiền thưởng khác</i>	30.000.000
-	Phúc lợi tập thể	5.000.000
	<i>Tiểu mục 6299: Chi khác</i>	5.000.000
-	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	65.000.000
	<i>Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện</i>	20.000.000
	<i>Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước sinh hoạt</i>	20.000.000
	<i>Tiểu mục 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu</i>	25.000.000
	<i>Tiểu mục 6549: Khác</i>	-
-	Mục 6550: Vật tư văn phòng	32.000.000
	<i>Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm</i>	12.000.000
	<i>Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ</i>	10.000.000
	<i>Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác</i>	10.000.000
-	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	75.000.000
	<i>Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước</i>	15.000.000
	<i>Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính</i>	10.000.000
	<i>Tiểu mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo</i>	15.000.000
	<i>Tiểu mục 6615: Cước thuê bao điện thoại</i>	15.000.000
	<i>Tiểu mục 6605: Cước phí Internet</i>	20.000.000
-	Mục 6700: Công tác phí	130.200.000
	<i>Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe</i>	5.000.000
	<i>Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí</i>	5.000.000
	<i>Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ</i>	5.000.000
	<i>Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí</i>	115.200.000
-	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	94.400.000
	<i>Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước</i>	94.400.000
-	Mục 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	35.000.000
	<i>Tiểu mục 6903: Ô tô phục vụ chức danh</i>	15.000.000
	<i>Tiểu mục 6912: Sửa chữa thiết bị tin học</i>	10.000.000
	<i>Tiểu mục 6921: Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước</i>	10.000.000
-	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	5.000.000

	<i>Tiểu mục 7049: Chi khác</i>	5.000.000
-	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000
	<i>Tiểu mục 7053: Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin</i>	25.000.000
-	Mục 7750: Chi khác	23.582.000
	<i>Tiểu mục 7756: Phí, lệ phí đơn vị dự toán (phí đi đường)</i>	5.000.000
	<i>Tiểu mục 7757: Phí bảo hiểm xe ô tô, xe máy</i>	15.000.000
	<i>Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác</i>	3.582.000
-	Mục 7850: Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	58.968.000
	<i>Tiểu mục 7854: Chi thanh toán các dịch vụ công cộng vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác</i>	58.968.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.132.480.000
2.2.1	Kinh phí Bảo tồn Biển	500.000.000
-	<i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>	50.000.000
-	<i>Chi theo Kế hoạch Bảo tồn biển năm 2025</i>	450.000.000
2.2.2	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo KDTSQTG Núi Chúa	265.700.000
-	<i>Tiết kiệm 10% CCTL</i>	26.570.000
-	<i>Chi theo Kế hoạch hoạt động Ban chỉ đạo KDTSQTG Núi Chúa năm 2025</i>	239.130.000
2.2.3	Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	366.780.000
2.2.4	Kinh phí Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025	2.000.000.000



